



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 49

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	alliance	/ə'laɪəns/	n	liên minh <i>The alliance between organizations helps strengthen global cooperation.</i> <i>Liên minh giữa các tổ chức giúp tăng cường hợp tác toàn cầu.</i>
2	altruism	/'æltruɪzəm/	n	lòng vị tha <i>Altruism plays a key role in building supportive communities.</i> <i>Lòng vị tha đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng cộng đồng hỗ trợ.</i>
3	altruistic	/,æltru'ɪstɪk/	a	vị tha <i>She is known for her altruistic actions in helping those in need.</i> <i>Cô được biết đến với những hành động vị tha giúp đỡ người khác.</i>
4	anthropological	/,ænθrəpə'lɒdʒɪkl/	a	thuộc nhân học <i>The study takes an anthropological approach to human behavior.</i> <i>Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận thuộc nhân học đối với hành vi con người.</i>
5	authentic	/ɔ:'θentɪk/	a	chân thực <i>Consumers value authentic experiences over</i>

				<i>artificial ones.</i> <i>Người tiêu dùng đánh giá cao những trải nghiệm chân thực hơn là giả tạo.</i>
6	calculate	/ˈkælkjuleɪt/	v	tính toán <i>Managers must carefully calculate risks before making decisions.</i> <i>Các nhà quản lý phải tính toán cẩn thận rủi ro trước khi đưa ra quyết định.</i>
7	cognitive	/ˈkɒɡnətɪv/	a	nhận thức <i>Cognitive skills are essential for problem-solving in the workplace.</i> <i>Kỹ năng nhận thức rất cần thiết cho việc giải quyết vấn đề trong công việc.</i>
8	compassion	/kəmˈpæʃn/	n	lòng trắc ẩn <i>Compassion helps create a positive and supportive work environment.</i> <i>Lòng trắc ẩn giúp tạo ra môi trường làm việc tích cực và hỗ trợ.</i>
9	compassionate	/kəmˈpæʃənət/	a	đầy lòng trắc ẩn <i>A compassionate leader understands employees' challenges.</i> <i>Một nhà lãnh đạo đầy lòng trắc ẩn hiểu được khó khăn của nhân viên.</i>
10	conceptualize	/kənˈseptʃuəlaɪz/	v	khái niệm hóa <i>Researchers attempt to conceptualize complex social behaviors.</i> <i>Các nhà nghiên cứu cố gắng khái niệm hóa các hành vi xã hội phức tạp.</i>
11	dependability	/dɪˌpendəˈbɪləti/	n	sự đáng tin cậy <i>Dependability is a key trait employers look for in candidates.</i> <i>Sự đáng tin cậy là một phẩm chất quan trọng mà nhà tuyển dụng tìm kiếm.</i>

12	dimension	/daɪ'menʃn/	n	khía cạnh <i>The issue has multiple dimensions that must be considered.</i> <i>Vấn đề này có nhiều khía cạnh cần được xem xét.</i>
13	disclose	/dɪs'kləʊz/	v	tiết lộ <i>The company refused to disclose confidential information.</i> <i>Công ty từ chối tiết lộ thông tin mật.</i>
14	empirical	/ɪm'pɪrɪkl/	a	thực nghiệm <i>The findings are based on empirical evidence.</i> <i>Kết quả dựa trên bằng chứng thực nghiệm.</i>
15	fortify	/ˈfɔːtɪfaɪ/	v	củng cố <i>Training programs help fortify employees' professional skills.</i> <i>Các chương trình đào tạo giúp củng cố kỹ năng chuyên môn của nhân viên.</i>
16	hardship	/ˈhɑːdʃɪp/	n	khó khăn <i>Workers often face financial hardship during economic downturns.</i> <i>Người lao động thường gặp khó khăn tài chính trong thời kỳ suy thoái.</i>
17	insofar	/ˌɪnsəˈfɑː(r)/	adv	trong chừng mực mà <i>The policy is effective insofar as it addresses key issues.</i> <i>Chính sách hiệu quả trong chừng mực mà nó giải quyết các vấn đề chính.</i>
18	interdependent	/ˌɪntədɪˈpendənt/	a	phụ thuộc lẫn nhau <i>Modern systems are highly interdependent.</i> <i>Các hệ thống hiện đại phụ thuộc lẫn nhau rất cao.</i>
19	intricacy	/ˈɪntrɪkəsi/	n	sự phức tạp <i>The intricacy of the system requires careful analysis.</i>

				Sự phức tạp của hệ thống đòi hỏi phải phân tích cẩn thận.
20	intricate	/ˈɪntrɪkət/	a	phức tạp <i>The design is highly intricate and detailed.</i> <i>Thiết kế rất phức tạp và chi tiết.</i>
21	intuitive	/ɪnˈtjuːɪtɪv/	a	trực giác <i>Experienced workers often rely on intuitive decision-making.</i> <i>Những người có kinh nghiệm thường dựa vào quyết định mang tính trực giác.</i>
22	investigation	/ɪnˌvestɪˈgeɪʃn/	n	sự điều tra <i>The company launched an investigation into the issue.</i> <i>Công ty đã tiến hành một cuộc điều tra về vấn đề này.</i>
23	loyalty	/ˈlɔɪəlti/	n	lòng trung thành <i>Loyalty is essential for long-term employee retention.</i> <i>Lòng trung thành là yếu tố quan trọng để giữ chân nhân viên lâu dài.</i>
24	meticulous	/məˈtɪkjələs/	a	tỉ mỉ <i>She is known for her meticulous attention to detail.</i> <i>Cô nổi tiếng với sự chú ý tỉ mỉ đến từng chi tiết.</i>
25	offset	/ˈɒfset/	v	bù đắp <i>Companies try to offset environmental damage through sustainable practices.</i> <i>Các công ty cố gắng bù đắp thiệt hại môi trường thông qua các phương pháp bền vững.</i>
26	paradigm	/ˈpærədaim/	n	mô hình / hệ hình <i>A new paradigm is emerging in modern business practices.</i>

				Một hệ hình mới đang xuất hiện trong thực tiễn kinh doanh hiện đại.
27	psychological	/ˌsaɪkəˈlɒdʒɪkl/	a	tâm lý <i>Psychological factors influence human decision-making.</i> Các yếu tố tâm lý ảnh hưởng đến việc ra quyết định của con người.
28	ranching	/ˈrɑːntʃɪŋ/	n	chăn nuôi <i>Traditional ranching practices are evolving with modern technology.</i> Các phương thức chăn nuôi truyền thống đang thay đổi cùng với công nghệ hiện đại.
29	reasoning	/ˈriːzənɪŋ/	n	suy luận <i>Logical reasoning is important in problem-solving.</i> Suy luận logic rất quan trọng trong việc giải quyết vấn đề.
30	reciprocal	/rɪˈsɪprəkl/	a	qua lại / có đi có lại <i>A reciprocal relationship benefits both parties.</i> Mối quan hệ có đi có lại mang lại lợi ích cho cả hai bên.
31	repayment	/rɪˈpeɪmənt/	n	sự hoàn trả <i>Timely repayment is essential in financial agreements.</i> Việc hoàn trả đúng hạn là điều cần thiết trong các thỏa thuận tài chính.
32	rigorous	/ˈrɪɡərəs/	a	nghiêm ngặt <i>The process involves rigorous testing and evaluation.</i> Quy trình bao gồm việc kiểm tra và đánh giá nghiêm ngặt.
33	risk-pooling	/ˈrɪsk ˌpuːlɪŋ/	n	chia sẻ rủi ro <i>Risk-pooling helps reduce financial uncertainty</i>

				among participants. Việc chia sẻ rủi ro giúp giảm sự bất ổn tài chính giữa các bên.
34	sentimental	/ˌsɛntɪ'mɛntl/	a	giàu cảm xúc His speech was highly sentimental and touched many listeners. Bài phát biểu của anh rất giàu cảm xúc và chạm đến nhiều người nghe.
35	sustenance	/ˈsʌstənəns/	n	sự sinh tồn Access to food is essential for basic sustenance . Việc tiếp cận thực phẩm là điều cần thiết cho sự sinh tồn.
36	tangible	/ˈtændʒəbl/	a	hữu hình The results of the project are tangible and measurable. Kết quả của dự án là hữu hình và có thể đo lường được.
37	theoretical	/ˌθɪə'retɪkl/	a	lý thuyết The model remains theoretical without practical application. Mô hình vẫn mang tính lý thuyết nếu không có ứng dụng thực tế.
38	transactional	/træn'zækʃənl/	a	mang tính giao dịch Some relationships are purely transactional in nature. Một số mối quan hệ chỉ mang tính giao dịch.
39	uncalculated	/ˌʌn'kælkjuleɪtɪd/	a	không tính toán Her kindness was completely uncalculated and genuine. Lòng tốt của cô hoàn toàn không tính toán và chân thành.
40	utilitarian	/ˌjuːtɪlɪ'teəriən/	a	mang tính thực dụng A utilitarian approach focuses on maximizing

				overall benefit. Cách tiếp cận thực dụng tập trung vào việc tối đa hóa lợi ích chung.
--	--	--	--	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	advocate for	ủng hộ / vận động cho <i>Many organizations advocate for stronger environmental protection policies.</i> Nhiều tổ chức vận động cho các chính sách bảo vệ môi trường mạnh mẽ hơn.
2.	at least >< at most	ít nhất >< nhiều nhất <i>The project requires at least six months to complete but may take at most a year depending on complexity.</i> Dự án cần ít nhất sáu tháng để hoàn thành nhưng có thể mất nhiều nhất một năm tùy vào mức độ phức tạp.
3.	be perceived as	được coi là <i>This strategy is often perceived as highly effective in improving productivity.</i> Chiến lược này thường được coi là rất hiệu quả trong việc nâng cao năng suất.
4.	view sth as sth	coi cái gì như là cái gì <i>Many employers view practical experience as more valuable than academic qualifications.</i> Nhiều nhà tuyển dụng coi kinh nghiệm thực tế có giá trị hơn bằng cấp học thuật.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
41	accelerate	/ək'seləreɪt/	v	tăng tốc, thúc đẩy <i>Urbanization continues to accelerate environmental degradation in many cities.</i>

				Quá trình đô thị hóa tiếp tục làm tăng tốc sự suy thoái môi trường ở nhiều thành phố.
42	aesthetic	/i:s'θetik/	a	thẩm mỹ <i>Urban planners focus on aesthetic improvements to create more livable spaces.</i> Các nhà quy hoạch đô thị tập trung vào yếu tố thẩm mỹ để tạo không gian sống tốt hơn.
43	allotment	/ə'lɒtmənt/	n	khu đất nhỏ (phân chia) <i>Community allotments provide green spaces for urban residents to grow food.</i> Các khu đất nhỏ giúp người dân đô thị có không gian xanh để trồng trọt.
44	antithetical	/,æntiθe'tɪkl/	a	đối lập hoàn toàn <i>Rapid industrial growth is often antithetical to environmental sustainability.</i> Tăng trưởng công nghiệp nhanh thường đối lập hoàn toàn với tính bền vững môi trường.
45	beautification	/,bjʊ:tɪfɪ'keɪʃn/	n	sự làm đẹp <i>City beautification projects aim to improve urban living conditions.</i> Các dự án làm đẹp thành phố nhằm cải thiện điều kiện sống đô thị.
46	concrete jungle	/'kɒŋkri:t 'dʒʌŋgl/	np	rừng bê tông <i>Many people feel trapped in a concrete jungle with little access to nature.</i> Nhiều người cảm thấy bị mắc kẹt trong “rừng bê tông” với rất ít tiếp xúc với thiên nhiên.
47	deficit	/'defɪsɪt/	n	sự thiếu hụt <i>There is a water deficit in many drought-prone regions.</i> Có sự thiếu hụt nước ở nhiều khu vực dễ hạn hán.

48	diminish	/dɪ'mɪnɪʃ/	v	làm giảm <i>Air pollution can diminish the quality of life in urban areas.</i> Ô nhiễm không khí có thể làm giảm chất lượng cuộc sống ở đô thị.
49	disparity	/dɪ'spærəti/	n	sự chênh lệch <i>There is a growing disparity between urban and rural environmental conditions.</i> Có sự chênh lệch ngày càng tăng giữa điều kiện môi trường đô thị và nông thôn.
50	eradicate	/ɪ'rædɪkeɪt/	v	xóa bỏ <i>Governments aim to eradicate illegal dumping of waste.</i> Chính phủ nhằm xóa bỏ việc đổ rác trái phép.
51	erosion	/ɪ'rəʊʒn/	n	xói mòn <i>Soil erosion can be accelerated by deforestation.</i> Xói mòn đất có thể bị đẩy nhanh do phá rừng.
52	exacerbate	/ɪg'zæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm <i>Urban expansion can exacerbate environmental problems.</i> Sự mở rộng đô thị có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề môi trường.
53	fertility	/fə'tɜ:ləti/	n	độ màu mỡ <i>Soil fertility is essential for sustainable agriculture.</i> Độ màu mỡ của đất là yếu tố thiết yếu cho nông nghiệp bền vững.
54	filter	/'fɪltə(r)/	v	lọc <i>Trees help filter pollutants from the air.</i> Cây xanh giúp lọc các chất ô nhiễm khỏi không khí.
55	hazard	/'hæzəd/	n	mối nguy <i>Air pollution poses a serious hazard to human</i>

				health. Ô nhiễm không khí gây ra mối nguy nghiêm trọng đối với sức khỏe con người.
56	incessant	/in'sesnt/	a	liên tục không ngừng <i>The city suffers from incessant noise and pollution.</i> Thành phố phải chịu đựng tiếng ồn và ô nhiễm liên tục không ngừng.
57	inherent	/in'hɪərənt/	a	vốn có <i>Environmental risks are inherent in rapid industrialization.</i> Rủi ro môi trường là yếu tố vốn có trong quá trình công nghiệp hóa nhanh.
58	intensify	/in'tensɪfaɪ/	v	làm tăng cường <i>Climate change can intensify extreme weather events.</i> Biến đổi khí hậu có thể làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan.
59	intrinsic	/in'trɪnsɪk/	a	bản chất vốn có <i>Sustainability is intrinsic to long-term environmental planning.</i> Tính bền vững là yếu tố bản chất trong quy hoạch môi trường dài hạn.
60	metrics	/ˈmetrɪks/	n	chỉ số <i>Environmental metrics are used to measure pollution levels.</i> Các chỉ số môi trường được sử dụng để đo mức độ ô nhiễm.
61	patch	/pætʃ/	n	mảnh nhỏ <i>A small patch of green space can improve urban air quality.</i> Một mảnh không gian xanh nhỏ có thể cải thiện chất lượng không khí đô thị.

62	pulsate	/pʌl'seɪt/	v	rung theo nhịp; rộn ràng <i>The city pulsates with energy at night.</i> <i>Thành phố trở nên sôi động, tràn đầy năng lượng vào ban đêm.</i>
63	refuge	/'refju:dʒ/	n	nơi trú ẩn <i>Forests provide a vital refuge for endangered species.</i> <i>Rừng cung cấp nơi trú ẩn quan trọng cho các loài đang bị đe dọa.</i>
64	subtle	/'sʌtl/	a	tinh tế <i>There are subtle changes in climate patterns over time.</i> <i>Có những thay đổi tinh tế trong các mô hình khí hậu theo thời gian.</i>
65	unabated	/ʌnə'beɪtɪd/	a	không giảm <i>Pollution levels continue to rise unabated in major cities.</i> <i>Mức độ ô nhiễm tiếp tục tăng không giảm ở các thành phố lớn.</i>
66	undiminished	/,ʌndɪ'mɪnɪʃt/	a	không suy giảm <i>Public concern about climate change remains undiminished.</i> <i>Mối quan tâm của công chúng về biến đổi khí hậu vẫn không suy giảm.</i>
67	unplanned	/ʌn'plænd/	a	không được quy hoạch <i>Rapid, unplanned urban growth can strain environmental resources.</i> <i>Sự phát triển đô thị không được quy hoạch có thể gây áp lực lên tài nguyên môi trường.</i>
68	woodland	/'wʊdlənd/	n	rừng cây <i>The protected woodland supports diverse wildlife species.</i>

				Khu rừng được bảo vệ hỗ trợ nhiều loài động vật hoang dã.
69	worsen	/'wɜːsn/	v	trở nên tồi tệ hơn <i>Environmental conditions may worsen without immediate action.</i> Điều kiện môi trường có thể trở nên tồi tệ hơn nếu không hành động ngay lập tức.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
5.	be deprived of sth	bị tước mất cái gì <i>Many rural communities are deprived of access to clean water and basic healthcare services.</i> Nhiều cộng đồng nông thôn bị tước mất quyền tiếp cận nước sạch và dịch vụ y tế cơ bản.
6.	come at a steep price	phải trả giá đắt <i>Rapid industrial growth often comes at a steep price in terms of environmental damage.</i> Tăng trưởng công nghiệp nhanh thường phải trả giá đắt về mặt tổn hại môi trường.
7.	cut off	cắt đứt, ngừng cung cấp <i>Some villages were completely cut off from essential resources after the natural disaster.</i> Một số ngôi làng đã bị cắt đứt hoàn toàn khỏi các nguồn lực thiết yếu sau thảm họa thiên nhiên.
8.	go unnoticed	không được chú ý <i>Environmental issues in remote areas often go unnoticed by policymakers.</i> Các vấn đề môi trường ở vùng xa thường không được các nhà hoạch định chính sách chú ý.
9.	make way for	nhường chỗ cho <i>Forests are being cleared to make way for urban development.</i> Rừng đang bị chặt phá để nhường chỗ cho phát triển đô thị.

10.	miss out on	bỏ lỡ <i>Communities may miss out on sustainable opportunities if environmental policies are ignored.</i> <i>Cộng đồng có thể bỏ lỡ các cơ hội bền vững nếu các chính sách môi trường bị phớt lờ.</i>
11.	play out on	diễn ra (trên quy mô lớn / công khai) <i>The effects of climate change are playing out on a global scale.</i> <i>Tác động của biến đổi khí hậu đang diễn ra trên quy mô toàn cầu.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
70	addiction	/ə'dɪkʃn/	n	sự nghiện <i>Social media addiction can negatively affect mental health and daily productivity.</i> <i>Nghiện mạng xã hội có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần và năng suất hằng ngày.</i>
71	alliance	/ə'laɪəns/	n	liên minh <i>Global health organizations formed an alliance to combat the spread of disease.</i> <i>Các tổ chức y tế toàn cầu đã thành lập một liên minh để chống lại sự lây lan của bệnh tật.</i>
72	articulate	/ɑ:'tɪkjuleɪt/	v	diễn đạt rõ ràng <i>Experts must articulate the risks of harmful substances to the public.</i> <i>Các chuyên gia phải diễn đạt rõ ràng những rủi ro của các chất độc hại cho công chúng.</i>
73	aspirational	/,æspɪ'reɪʃənl/	a	mang tính khát vọng <i>Advertising often promotes an aspirational lifestyle to attract consumers.</i> <i>Quảng cáo thường quảng bá một lối sống mang tính khát vọng để thu hút người tiêu dùng.</i>

74	borderless	/ˈbɔːdələs/	a	không biên giới <i>The internet has created a borderless flow of information across the world.</i> <i>Internet đã tạo ra dòng chảy thông tin không biên giới trên toàn thế giới.</i>
75	convergence	/kənˈvɜːdʒəns/	n	sự hội tụ <i>The convergence of technology and media has transformed communication.</i> <i>Sự hội tụ của công nghệ và truyền thông đã thay đổi cách giao tiếp.</i>
76	depict	/dɪˈpɪkt/	v	miêu tả <i>The documentary aims to depict the dangers of substance abuse.</i> <i>Bộ phim tài liệu nhằm miêu tả những nguy hiểm của việc lạm dụng chất gây nghiện.</i>
77	dilemma	/dɪˈlemə/	n	tình thế tiến thoái lưỡng nan <i>Young people often face a dilemma between social acceptance and personal health.</i> <i>Giới trẻ thường đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan giữa việc được chấp nhận và sức khỏe cá nhân.</i>
78	disquieting	/dɪsˈkwaɪətɪŋ/	a	đáng lo ngại <i>The rise in vaping among teenagers is highly disquieting.</i> <i>Sự gia tăng việc hút vape ở thanh thiếu niên là điều rất đáng lo ngại.</i>
79	emergent	/ɪˈmɜːdʒənt/	a	mới nổi <i>New forms of digital media are emergent in the modern world.</i> <i>Các hình thức truyền thông kỹ thuật số mới đang nổi lên trong thế giới hiện đại.</i>
80	entrenched	/ɪnˈtrentʃt/	a	ăn sâu <i>Harmful habits can become deeply entrenched over</i>

				time. Những thói quen xấu có thể ăn sâu theo thời gian.
81	epitomize	/ɪˈpɪtəmaɪz/	v	là hình mẫu tiêu biểu This case epitomizes the dangers of unchecked media influence. Trường hợp này là hình mẫu tiêu biểu cho những nguy cơ của ảnh hưởng truyền thông không kiểm soát.
82	impunity	/ɪmˈpjuːnəti/	n	sự miễn trừng phạt Companies sometimes act with impunity when regulations are weak. Các công ty đôi khi hành động mà không bị trừng phạt khi quy định lỏng lẻo.
83	infiltrate	/ɪnˈfɪltreɪt/	v	xâm nhập Harmful content is infiltrating social media platforms. Nội dung độc hại đang xâm nhập vào các nền tảng mạng xã hội.
84	infiltration	/ɪnˈfɪlˈtreɪʃn/	n	sự xâm nhập The infiltration of misleading information can influence public behavior. Sự xâm nhập của thông tin sai lệch có thể ảnh hưởng đến hành vi của công chúng.
85	insidious	/ɪnˈsɪdiəs/	a	âm thầm nguy hiểm The disease is insidious, often going unnoticed in its early stages. Căn bệnh này tiến triển âm thầm, thường không bị phát hiện ở giai đoạn đầu.
86	irrevocably	/ɪˈrevəkəbli/	adv	không thể đảo ngược Some habits can irrevocably damage long-term health. Một số thói quen có thể gây tổn hại không thể đảo ngược đến sức khỏe lâu dài.

87	malleable	/ˈmæliəbl/	a	dễ bị tác động <i>Young minds are highly malleable and easily influenced by media.</i> <i>Tâm trí của người trẻ rất dễ bị tác động và dễ bị ảnh hưởng bởi truyền thông.</i>
88	mandate	/ˈmændet/	n	yêu cầu bắt buộc <i>New policies mandate stricter control over advertising harmful products.</i> <i>Các chính sách mới yêu cầu kiểm soát chặt chẽ hơn việc quảng cáo sản phẩm độc hại.</i>
89	marginal	/ˈmɑːdʒɪnl/	a	nhỏ / không đáng kể <i>Some risks may seem marginal, but they can accumulate over time.</i> <i>Một số rủi ro có vẻ không đáng kể nhưng có thể tích tụ theo thời gian.</i>
90	metaverse	/ˈmetəvɜːs/	n	vũ trụ ảo <i>The metaverse is creating new forms of digital interaction.</i> <i>Vũ trụ ảo đang tạo ra những hình thức tương tác kỹ thuật số mới.</i>
91	normalize	/ˈnɔːməlaɪz/	v	bình thường hóa <i>Media exposure can normalize harmful behaviors among young audiences.</i> <i>Việc tiếp xúc với truyền thông có thể bình thường hóa những hành vi có hại ở giới trẻ.</i>
92	perilous	/ˈperələs/	a	nguy hiểm <i>Engaging in risky online trends can be perilous for teenagers.</i> <i>Tham gia vào các trào lưu trực tuyến nguy hiểm có thể gây rủi ro cho thanh thiếu niên.</i>
93	personas	/pəˈsəʊnəz/	n	danh tính (trên mạng) <i>Users often create multiple personas to present themselves online.</i>

				Người dùng thường tạo nhiều danh tính để thể hiện bản thân trên mạng.
94	realm	/reɪlm/	n	lĩnh vực <i>Social media operates within a vast digital realm.</i> <i>Mạng xã hội hoạt động trong một lĩnh vực kỹ thuật số rộng lớn.</i>
95	regulatory	/ˈregjələtəri/	a	thuộc quy định <i>Stricter regulatory measures are needed to control harmful content.</i> <i>Cần có các biện pháp quản lý chặt chẽ hơn để kiểm soát nội dung độc hại.</i>
96	sponsorship	/ˈspɒnsəʃɪp/	n	tài trợ <i>Influencers often rely on brand sponsorship for income.</i> <i>Các influencer thường dựa vào tài trợ thương hiệu để kiếm thu nhập.</i>
97	subtle	/ˈsʌtl/	a	tinh vi <i>Some marketing strategies use subtle tactics to influence consumers.</i> <i>Một số chiến lược tiếp thị sử dụng các thủ thuật tinh vi để tác động đến người tiêu dùng.</i>
98	tactic	/ˈtæktɪk/	n	chiến thuật <i>Companies use various tactics to attract younger audiences.</i> <i>Các công ty sử dụng nhiều chiến thuật để thu hút khán giả trẻ.</i>
99	verification	/ˌverɪfɪˈkeɪʃn/	n	xác minh <i>Online platforms require verification to ensure user authenticity.</i> <i>Các nền tảng trực tuyến yêu cầu xác minh để đảm bảo tính xác thực của người dùng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

12.	diverge from	khác biệt với <i>Modern lifestyles often diverge from traditional health practices, leading to new challenges.</i> <i>Lối sống hiện đại thường khác biệt với các phương pháp chăm sóc sức khỏe truyền thống, dẫn đến những thách thức mới.</i>
13.	fit into	phù hợp với <i>Healthy habits should fit into an individual's daily routine to be sustainable.</i> <i>Thói quen lành mạnh nên phù hợp với thói quen hằng ngày của mỗi người để có thể duy trì lâu dài.</i>
14.	be integrated with sth	được tích hợp với cái gì <i>New healthcare technologies are integrated with existing medical systems to improve efficiency.</i> <i>Công nghệ y tế mới được tích hợp với các hệ thống hiện có để nâng cao hiệu quả.</i>
15.	be compounded by sth	bị làm trầm trọng bởi, càng tệ hơn do... <i>The economic crisis was compounded by rising inflation.</i> <i>Cuộc khủng hoảng kinh tế càng trở nên trầm trọng hơn do lạm phát tăng.</i>
16.	pose a formidable new challenge to sth	gây ra thách thức lớn đối với cái gì <i>Antibiotic resistance poses a formidable new challenge to global healthcare systems.</i> <i>Kháng kháng sinh gây ra một thách thức lớn đối với hệ thống y tế toàn cầu.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
100	beguile	/bi'gaɪl/	v	mê hoặc <i>The speaker managed to beguile the audience with his storytelling.</i> <i>Diễn giả đã mê hoặc khán giả bằng cách kể chuyện của mình.</i>

101	behold	/br'həʊld/	v	nhìn thấy <i>Visitors were amazed to behold the magnificent architecture of the building.</i> <i>Du khách kinh ngạc khi chiêm ngưỡng kiến trúc tráng lệ của tòa nhà.</i>
102	bestow	/br'stəʊ/	v	ban tặng <i>The university decided to bestow an honorary degree on the distinguished scholar.</i> <i>Trường đại học đã quyết định trao tặng bằng danh dự cho học giả xuất sắc.</i>
103	bewilder	/br'wɪldə(r)/	v	làm bối rối <i>The complexity of the system may bewilder new users.</i> <i>Sự phức tạp của hệ thống có thể làm người dùng mới bối rối.</i>
104	chronological	/ˌkrɒnə'lɒdʒɪkl/	a	theo trình tự thời gian <i>The report presents events in a chronological order.</i> <i>Báo cáo trình bày các sự kiện theo trình tự thời gian.</i>
105	civilization	/ˌsɪvəlaɪ'zeɪʃn/	n	nền văn minh <i>Modern civilization depends heavily on technological advancement.</i> <i>Nền văn minh hiện đại phụ thuộc nhiều vào sự phát triển công nghệ.</i>
106	clarification	/ˌklærɪfɪ'keɪʃn/	n	sự làm rõ <i>Further clarification is needed to avoid misunderstanding.</i> <i>Cần có sự làm rõ thêm để tránh hiểu lầm.</i>
107	clarity	/ˈklærəti/	n	sự rõ ràng <i>Clear communication improves clarity in the workplace.</i>

				Giao tiếp rõ ràng giúp tăng sự rõ ràng trong công việc.
108	collaboration	/kə,læbə'reɪʃn/	n	sự hợp tác <i>Successful projects rely on strong collaboration among team members.</i> Các dự án thành công phụ thuộc vào sự hợp tác chặt chẽ giữa các thành viên.
109	collaborative	/kə'læbəreɪtɪv/	a	mang tính hợp tác <i>A collaborative approach leads to better problem-solving outcomes.</i> Cách tiếp cận mang tính hợp tác dẫn đến kết quả giải quyết vấn đề tốt hơn.
110	collaboratively	/kə'læbəreɪtɪvli/	adv	một cách hợp tác <i>Teams work collaboratively to achieve common goals.</i> Các nhóm làm việc một cách hợp tác để đạt được mục tiêu chung.
111	collaborator	/kə'læbəreɪtə(r)/	n	người cộng tác <i>Each collaborator contributes unique skills to the project.</i> Mỗi người cộng tác đóng góp kỹ năng riêng vào dự án.
112	colossal	/kə'lɒsl/	a	khổng lồ <i>The company faced a colossal challenge in expanding globally.</i> Công ty đối mặt với một thách thức khổng lồ khi mở rộng toàn cầu.
113	conversational	/,kɒnvə'seɪʃənl/	a	mang tính hội thoại <i>The app uses a conversational tone to engage users.</i> Ứng dụng sử dụng giọng điệu mang tính hội thoại để thu hút người dùng.

114	correspondence	/ˌkɒrəˈspɒndəns/	n	thư từ <i>All official correspondence must be handled professionally.</i> <i>Mọi thư từ chính thức phải được xử lý một cách chuyên nghiệp.</i>
115	editable	/ˈeditəbl/	a	có thể chỉnh sửa <i>The document is fully editable for future updates.</i> <i>Tài liệu có thể chỉnh sửa hoàn toàn để cập nhật sau này.</i>
116	effortlessly	/ˈefətɫəsli/	adv	một cách dễ dàng <i>The software runs effortlessly even under heavy workload.</i> <i>Phần mềm chạy một cách dễ dàng ngay cả khi tải nặng.</i>
117	enduring	/ɪnˈdʒʊərɪŋ/	a	bền vững / lâu dài <i>The company aims to create an enduring impact in the industry.</i> <i>Công ty hướng tới tạo ra ảnh hưởng lâu dài trong ngành.</i>
118	essay	/ˈeseɪ/	n	bài luận <i>Students must submit an essay on modern technological trends.</i> <i>Sinh viên phải nộp một bài luận về xu hướng công nghệ hiện đại.</i>
119	extraordinary	/ɪkˈstrɔːdnri/	a	phi thường <i>The team achieved extraordinary results within a short time.</i> <i>Nhóm đã đạt được kết quả phi thường trong thời gian ngắn.</i>
120	fragmented	/fræɡˈmentɪd/	a	rời rạc <i>The information appeared fragmented and difficult to follow.</i> <i>Thông tin có vẻ rời rạc và khó theo dõi.</i>

121	grandeur	/'grændʒə(r)/	a	sự tráng lệ <i>The building reflects the grandeur of classical architecture.</i> <i>Tòa nhà thể hiện sự tráng lệ của kiến trúc cổ điển.</i>
122	immersion	/ɪ'mɜːʃn/	n	sự đắm chìm <i>Virtual reality provides a deep sense of immersion for users.</i> <i>Thực tế ảo mang lại cảm giác đắm chìm sâu sắc cho người dùng.</i>
123	inadequacy	/ɪn'ædɪkwəsi/	n	sự thiếu hụt <i>There is a growing sense of inadequacy among inexperienced workers.</i> <i>Có cảm giác thiếu hụt ngày càng tăng ở những người lao động thiếu kinh nghiệm.</i>
124	invoice	/'ɪnvɔɪs/	n	hóa đơn <i>The company issued an invoice for the completed service.</i> <i>Công ty đã phát hành hóa đơn cho dịch vụ đã hoàn thành.</i>
125	legacy	/'legəsi/	n	di sản <i>The project leaves a lasting legacy for future generations.</i> <i>Dự án để lại một di sản lâu dài cho các thế hệ sau.</i>
126	magnificent	/mæg'nɪfɪsnt/	a	tráng lệ <i>The hall was decorated in a magnificent style.</i> <i>Hội trường được trang trí theo phong cách tráng lệ.</i>
127	meticulously	/mə'tɪkjələsli/	adv	tỉ mỉ <i>The architect meticulously planned every detail of the design.</i> <i>Kiến trúc sư đã lên kế hoạch tỉ mỉ cho từng chi tiết của thiết kế.</i>

128	multifunctional	/ˌmʌltiˈfʌŋkʃənəl/	a	đa chức năng <i>The device is multifunctional, serving several purposes.</i> <i>Thiết bị đa chức năng, phục vụ nhiều mục đích khác nhau.</i>
129	non-judgmental	/ˌnɒnˌdʒʌdʒməntl/	a	không phán xét <i>The mentor provided non-judgmental feedback to support improvement.</i> <i>Người hướng dẫn đưa ra phản hồi không phán xét để hỗ trợ cải thiện.</i>
130	opt-in	/ˈɒpt ɪn/	v	tự nguyện tham gia <i>Users must opt-in to receive notifications from the platform.</i> <i>Người dùng phải đăng ký tham gia để nhận thông báo từ nền tảng.</i>
131	panoramic	/ˌpænəˈræmɪk/	a	toàn cảnh <i>The building offers a panoramic view of the city skyline.</i> <i>Tòa nhà mang lại tầm nhìn toàn cảnh thành phố.</i>
132	perspective	/pəˈspektɪv/	n	góc nhìn <i>Different perspectives can lead to better decision-making.</i> <i>Những góc nhìn khác nhau có thể dẫn đến quyết định tốt hơn.</i>
133	premium	/ˈpriːmiəm/	a	cao cấp <i>The company offers premium services for its clients.</i> <i>Công ty cung cấp các dịch vụ cao cấp cho khách hàng.</i>
134	profoundly	/prəˈfaʊndli/	adv	một cách sâu sắc <i>Technology has profoundly changed how people communicate.</i>

				Công nghệ đã thay đổi sâu sắc cách con người giao tiếp.
135	reign	/reɪn/	n	triều đại / thời kỳ thống trị <i>The company enjoyed a long reign as the market leader.</i> <i>Công ty đã có một thời kỳ thống trị dài với tư cách là người dẫn đầu thị trường.</i>
136	represent	/ˌreprɪˈzent/	v	đại diện <i>This brand represents innovation and quality.</i> <i>Thương hiệu này đại diện cho sự đổi mới và chất lượng.</i>
137	seamless	/ˈsiːmləs/	a	liền mạch <i>The system provides a seamless user experience across platforms.</i> <i>Hệ thống mang lại trải nghiệm liền mạch trên các nền tảng.</i>
138	seize	/siːz/	v	nắm bắt <i>Companies must seize new opportunities in a competitive market.</i> <i>Doanh nghiệp phải nắm bắt các cơ hội mới trong thị trường cạnh tranh.</i>
139	shareable	/ˈʃeərəbl/	a	có thể chia sẻ <i>The content is easily shareable across social media platforms.</i> <i>Nội dung có thể dễ dàng chia sẻ trên các nền tảng mạng xã hội.</i>
140	simultaneously	/ˌsɪməlˈteɪniəsli/	adv	đồng thời <i>The system can process multiple tasks simultaneously.</i> <i>Hệ thống có thể xử lý nhiều nhiệm vụ đồng thời.</i>
141	specify	/ˈspesɪfaɪ/	v	chỉ rõ <i>Please specify your requirements before starting the project.</i>

				Vui lòng chỉ rõ yêu cầu của bạn trước khi bắt đầu dự án.
142	splendor	/'splendə(r)/	n	sự lộng lẫy <i>The palace was admired for its splendor and elegance.</i> <i>Cung điện được ngưỡng mộ vì sự lộng lẫy và thanh lịch.</i>
143	staircase	/'steəkeɪs/	n	cầu thang <i>The grand staircase led to the main conference hall.</i> <i>Cầu thang lớn dẫn lên hội trường chính.</i>
144	state-of-the-art	/,steɪt əv ði 'ɑ:t/	a	hiện đại nhất <i>The company uses state-of-the-art technology to improve efficiency.</i> <i>Công ty sử dụng công nghệ hiện đại nhất để nâng cao hiệu quả.</i>
145	strategically	/strə'tiːdʒɪkli/	adv	một cách chiến lược <i>Resources must be allocated strategically to maximize impact.</i> <i>Nguồn lực phải được phân bổ một cách chiến lược để tối đa hóa hiệu quả.</i>
146	synchronization	/ˌsɪŋkrənaɪ'zeɪʃn/	n	sự đồng bộ <i>Proper synchronization ensures smooth system performance.</i> <i>Sự đồng bộ thích hợp đảm bảo hiệu suất hệ thống trơn tru.</i>
147	thematic	/θi:'mæti:k/	a	theo chủ đề <i>The presentation follows a thematic structure.</i> <i>Bài thuyết trình tuân theo cấu trúc theo chủ đề.</i>
148	transfer	/'trænsfɜ:(r)/	v	chuyển giao <i>The system allows data to transfer quickly between devices.</i>

				Hệ thống cho phép chuyển giao dữ liệu nhanh chóng giữa các thiết bị.
149	transform	/træns'fɔ:m/	v	biến đổi <i>Technology continues to transform modern industries.</i> <i>Công nghệ tiếp tục biến đổi các ngành công nghiệp hiện đại.</i>
150	transmit	/trænz'mit/	v	truyền tải <i>Signals are transmitted through advanced communication networks.</i> <i>Tín hiệu được truyền tải qua các mạng truyền thông tiên tiến.</i>
151	transport	/'træns'pɔ:t/	v	vận chuyển <i>Goods are transported efficiently across regions.</i> <i>Hàng hóa được vận chuyển hiệu quả giữa các khu vực.</i>
152	unparalleled	/ʌn'pærəleld/	a	không gì sánh bằng <i>The platform offers an unparalleled user experience.</i> <i>Nền tảng mang lại trải nghiệm người dùng không gì sánh bằng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
17.	be (un)sure about sth	(không) chắc về điều gì <i>Many young professionals are unsure about their long-term career paths in a rapidly changing job market.</i> <i>Nhiều người trẻ không chắc về con đường sự nghiệp dài hạn của mình trong thị trường lao động biến động nhanh.</i>
18.	be adorned with sth	được trang trí bằng cái gì <i>The office was adorned with modern artwork to create a more inspiring workspace.</i> <i>Văn phòng được trang trí bằng các tác phẩm nghệ thuật hiện đại để tạo không gian làm việc truyền cảm hứng hơn.</i>

19.	bring up	đề cập đến <i>The manager brought up the issue of employee burnout during the meeting.</i> Người quản lý đã đề cập đến vấn đề kiệt sức của nhân viên trong cuộc họp.
20.	evolve into	phát triển thành <i>Traditional businesses are beginning to evolve into digital enterprises.</i> Các doanh nghiệp truyền thống đang bắt đầu phát triển thành các doanh nghiệp số.
21.	from the dawn of sth	từ buổi đầu của <i>Technology has advanced significantly from the dawn of the digital age.</i> Công nghệ đã phát triển đáng kể kể từ buổi đầu của thời đại kỹ thuật số.
22.	in the face of	đối mặt với <i>Companies must adapt quickly in the face of economic uncertainty.</i> Doanh nghiệp phải thích nghi nhanh chóng khi đối mặt với sự bất ổn kinh tế.
23.	in the light of	dựa trên / xét theo <i>Policies were revised in the light of recent economic changes.</i> Các chính sách đã được điều chỉnh dựa trên những thay đổi kinh tế gần đây.
24.	in the prime of	ở thời kỳ đỉnh cao <i>She achieved great success in the prime of her career.</i> Cô đạt được thành công lớn ở thời kỳ đỉnh cao của sự nghiệp.
25.	in the realm of	trong lĩnh vực <i>This innovation is groundbreaking in the realm of artificial intelligence.</i> Đổi mới này mang tính đột phá trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.
26.	lift the veil	vén màn / làm rõ <i>The report helps lift the veil on hidden workplace issues.</i> Báo cáo giúp vén màn những vấn đề tiềm ẩn trong môi trường làm việc.

27.	look up	tra cứu <i>Employees often look up information to improve their job performance.</i> <i>Nhân viên thường tra cứu thông tin để cải thiện hiệu suất công việc.</i>
28.	offer insights into/on/about sth	cung cấp cái nhìn sâu sắc về <i>The study offers insights into employee behavior in modern workplaces.</i> <i>Nghiên cứu cung cấp cái nhìn sâu sắc về hành vi của nhân viên trong môi trường làm việc hiện đại.</i>
29.	set up	thiết lập <i>The company plans to set up a new branch in an international market.</i> <i>Công ty dự định thiết lập một chi nhánh mới tại thị trường quốc tế.</i>
30.	turn up	xuất hiện <i>Unexpected challenges may turn up during large-scale projects.</i> <i>Những thách thức bất ngờ có thể xuất hiện trong các dự án quy mô lớn.</i>